

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM
27 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Thành phố Trà Vinh
Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hồng Sơn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2016)
Ông Bùi Văn Tông	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2016)
Ông Nguyễn Đăng Nguyên	Thành viên/ Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2016)
Ông Lê Việt Thành	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2016)
Ông Nguyễn Duy Thuận	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2016)
Ông Hà Ngọc Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2016)
Ông Đinh Nguyên Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2016)
Ông Hà Văn Đồng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2016)
Ông Lê Xuân Trường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Quang	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2017)
Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2016 và miễn nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2017)
Ông Nguyễn Đăng Nguyên	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2016)
Ông Hà Văn Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Sĩ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

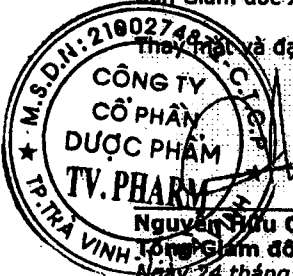
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,


Nguyễn Hữu Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2017

Số: *479* /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24 tháng 3 năm 2017, từ trang 3 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Chi nhánh
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DELOITTE
VIỆT NAM**
M.S.C.N: 0100112500-002-C.T.
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
Số 1 - Trần Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam


Trần Kim Long Hải
Trần Kim Long Hải
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1503-2013-001-1

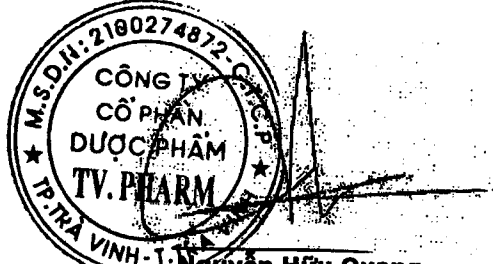
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

		Đơn vị: VND		
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		208.398.351.748	237.221.336.334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.249.358.603	19.432.183.665
1. Tiền	111	5	15.249.358.603	19.432.183.665
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.500.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.621.625.021	94.108.709.251
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		94.185.726.013	91.432.050.660
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.691.171.375	3.458.487.642
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	5.084.528.018	5.678.136.856
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(7.997.642.897)	(7.541.186.949)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.657.842.512	1.081.221.042
IV. Hàng tồn kho	140	8	94.914.134.471	121.101.492.395
1. Hàng tồn kho	141		95.220.462.241	121.451.162.219
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(306.327.770)	(349.669.824)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.113.233.653	2.578.951.023
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.113.233.653	2.578.951.023
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.746.009.516	56.279.076.136
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		82.000.000	82.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		82.000.000	82.000.000
II. Tài sản cố định	220		45.554.329.341	47.956.936.612
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	37.088.776.064	39.254.237.691
- Nguyên giá	222		130.793.312.777	123.511.122.882
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.704.536.713)	(84.256.885.191)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	8.465.553.277	8.702.698.921
- Nguyên giá	228		11.195.873.723	11.195.873.723
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.730.320.446)	(2.493.174.802)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.106.704.808	6.235.932.081
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	7.106.704.808	6.235.932.081
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.002.975.367	2.004.207.443
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.736.179.739	2.004.207.443
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		266.795.628	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		264.144.361.264	293.500.412.470

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		60.233.925.519	104.087.899.981
I. Nợ ngắn hạn	310		56.645.367.859	99.734.443.245
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	40.168.318.575	41.491.903.868
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		666.994.419	31.023.037
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	4.323.855.379	2.152.080.960
4. Phải trả người lao động	314		4.406.375.091	4.953.101.597
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.861.561.505	6.839.911.301
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		521.408.243	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.220.319.312	10.950.293.476
8. Vay ngắn hạn	320	17	-	29.077.163.023
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.476.535.335	4.238.965.987
II. Nợ dài hạn	330		3.588.557.660	4.353.456.736
1. Phải trả dài hạn khác	337		171.000.000	66.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.417.557.660	4.287.456.736
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		203.910.435.745	189.412.512.489
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	203.910.435.745	189.412.512.489
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.800.000.000	100.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.063.108.125	3.063.108.125
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.540.000)	(1.540.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		67.512.157.479	60.672.133.397
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.536.710.141	24.878.810.967
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		349.586.570	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		32.187.123.571	24.878.810.967
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		264.144.361.264	293.500.412.470


 Nguyễn Thị Hồng Cẩm
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Hữu Quang
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 3 năm 2017

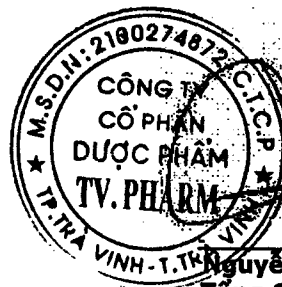
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	21	357.006.583.665	384.600.144.556
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	391.605.051	2.617.835.022
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	21	356.614.978.614	381.982.309.534
4. Giá vốn hàng bán	11	22	228.857.429.732	242.670.137.601
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán (20=10-11)	20		127.757.548.882	139.312.171.933
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	160.420.149	1.111.173.641
7. Chi phí tài chính	22	25	2.756.629.418	4.538.386.953
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.197.895.543	2.548.756.538
8. Chi phí bán hàng	25	27	65.956.771.798	69.910.944.458
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	19.547.851.800	21.935.688.221
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		39.656.716.015	44.038.325.942
11. Thu nhập khác	31	26	1.311.690.705	1.236.666.620
12. Chi phí khác	32		204.922.558	543.681.208
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.106.768.147	692.985.412
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40.763.484.162	44.731.311.354
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	8.843.156.219	9.772.654.387
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	266.795.628	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51+52)	60		32.187.123.571	34.958.656.967
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.714	2.948

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2017

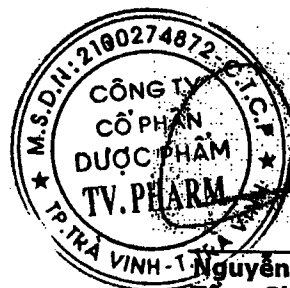
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	40.763.484.162	44.731.311.354
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.866.852.454	8.923.394.553
Các khoản dự phòng	03	413.113.894	1.420.693.174
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	20.905.949	86.640.638
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(150.906.194)	(369.202.847)
Chi phí lãi vay	06	1.197.895.543	2.548.756.538
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	52.111.345.808	57.341.593.410
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.187.993.797	29.885.742.261
Thay đổi hàng tồn kho	10	24.654.078.508	(4.735.050.092)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(15.064.239.489)	(8.676.122.971)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(731.972.296)	(983.039.748)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.197.895.543)	(2.548.756.538)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.119.495.294)	(12.298.804.511)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.461.140.178
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	2.306.612.847	(5.973.848.893)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	57.146.428.338	53.472.853.096
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng Tài sản cố định	21	(8.706.429.422)	(13.706.231.427)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định	22	99.550.000	273.635.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.500.000.000)	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	51.356.194	95.567.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.055.523.228)	(13.337.028.580)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	157.929.157.237	207.943.056.969
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(187.006.320.260)	(213.576.706.930)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.175.661.200)	(21.167.676.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(51.252.824.223)	(26.801.326.561)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(4.161.919.113)	13.334.497.955
Tiền đầu năm	60	19.432.183.665	6.091.948.945
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(20.905.949)	5.736.765
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	15.249.358.603	19.432.183.665



Nguyễn Thị Hồng Cẩm
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Quang
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 355/QĐ-CTT ngày 17 tháng 3 năm 2003 do Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Trà Vinh cấp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2100274872 ngày 09 tháng 5 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp và các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh mới nhất cho đăng kí thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 01 năm 2017.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 546 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 579 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh và xuất nhập thuốc, hóa dược, dược liệu; đồ uống không cồn và nước khoáng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình và bán buôn đồ uống.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 53 không ảnh hưởng trọng yếu tới số liệu so sánh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn và là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 17
Máy móc và thiết bị	4 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Phương tiện vận tải	3 - 9
Tài sản khác	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Bản quyền và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt là 4 năm và 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	239.085.500	382.146.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.010.273.103	19.050.037.465
	15.249.358.603	19.432.183.665

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu người lao động	706.718.119	1.633.534.553
Ký cược, ký quỹ	421.809.478	697.998.846
Phải thu khác	3.956.000.421	3.346.603.457
	5.084.528.018	5.678.136.856

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	14.773.798.717	6.776.155.820	7.997.642.897	13.166.197.377	5.625.010.428	7.541.186.949
Trong đó:						
Trung Tâm Y Tế Huyện Khánh Sơn	2.111.813.544	-	2.111.813.544	2.111.813.544	-	2.111.813.544
Khác	12.661.985.173	6.776.155.820	5.885.829.353	11.054.383.833	5.625.010.428	5.429.373.405

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	2.460.240.000	-	6.696.828.769	-
Nguyên liệu, vật liệu	40.959.985.492	-	37.799.369.221	206.993.129
Công cụ, dụng cụ	123.546.671	-	86.966.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.226.562.138	-	14.477.702.533	-
Thành phẩm	26.538.848.208	306.327.770	32.596.610.494	142.676.695
Hàng hoá	3.727.804.627	-	5.451.500.794	-
Hàng gửi bán	16.183.475.105	-	24.342.184.408	-
	95.220.462.241	306.327.770	121.451.162.219	349.669.824

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 43.342.054 đồng (năm 2015: hoàn nhập 34.818.902 đồng).

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	41.972.146.063	67.156.547.585	2.637.970.918	11.683.958.316	60.500.000	123.511.122.882
Tăng trong năm	-	5.022.928.445	76.700.000	650.449.091	-	5.750.077.536
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.714.167.648	-	-	-	-	1.714.167.648
Thanh lý, nhượng bán	(182.055.289)	-	-	-	-	(182.055.289)
Số dư cuối năm	43.504.258.422	72.179.476.030	2.714.670.918	12.334.407.407	60.500.000	130.793.312.777
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	25.891.276.854	49.125.147.705	1.739.085.522	7.474.486.214	26.888.896	84.256.885.191
Khấu hao trong năm	2.263.736.580	5.681.613.208	299.022.092	1.375.251.594	10.083.336	9.629.706.810
Thanh lý, nhượng bán	(182.055.288)	-	-	-	-	(182.055.288)
Số dư cuối năm	27.972.958.146	54.806.760.913	2.038.107.614	8.849.737.808	36.972.232	93.704.536.713
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	16.080.869.209	18.031.399.880	898.885.396	4.209.472.102	33.611.104	39.254.237.691
Tại ngày cuối năm	15.531.300.276	17.372.715.117	676.563.304	3.484.669.599	23.527.768	37.088.776.064

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 51.463.884.193 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 48.376.140.482 đồng).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm và cuối năm	<u>9.580.962.905</u>	<u>885.378.818</u>	<u>729.532.000</u>	<u>11.195.873.723</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	1.059.513.986	704.128.816	729.532.000	2.493.174.802
Khấu hao trong năm	<u>127.701.180</u>	<u>109.444.464</u>	-	<u>237.145.644</u>
Số dư cuối năm	<u>1.187.215.166</u>	<u>813.573.280</u>	<u>729.532.000</u>	<u>2.730.320.446</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	<u>8.521.448.919</u>	<u>181.250.002</u>	-	<u>8.702.698.921</u>
Tại ngày cuối năm	<u>8.393.747.739</u>	<u>71.805.538</u>	-	<u>8.465.553.277</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.359.910.818 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.271.910.818 đồng).

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ cần trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	40.034.503.042	40.034.503.042	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.472.654.388	8.843.156.219	6.119.495.294	4.196.315.313
Thuế thu nhập cá nhân	633.984.991	991.764.983	1.543.651.489	82.098.485
Thuế xuất, nhập khẩu	-	334.320.153	334.320.153	-
Thuế nhà đất	-	595.376.261	595.376.261	-
Các loại thuế khác	45.441.581	7.380.400	7.380.400	45.441.581
	<u>2.152.080.960</u>	<u>50.806.501.058</u>	<u>48.634.726.639</u>	<u>4.323.855.379</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒ ĐANG

	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND
Hạng mục mua đất ở Nhà Bè, TP.HCM	6.160.468.444	6.160.468.444
Hạng mục phần mềm kế toán SS4U	882.000.000	-
Hạng mục khác	64.236.364	75.463.637
	<u>7.106.704.808</u>	<u>6.235.932.081</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.310.724.847	1.523.841.018
Khác	425.454.892	480.366.425
	<u>2.736.179.739</u>	<u>2.004.207.443</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Nectar Lifesciences	5.585.656.000	5.585.656.000	8.409.674.000	8.409.674.000
Công ty TNHH Suheung Việt Nam	5.455.747.000	5.455.747.000	4.673.053.000	4.673.053.000
Công ty TNHH Bao bì Tấn Thành	3.065.272.604	3.065.272.604	1.483.103.358	1.483.103.358
Công ty NOMURA TRADING CO., LTD	2.465.023.800	2.465.023.800	4.733.400	4.733.400
Công ty TNHH SHINE PHARMA	2.116.680.388	2.116.680.388	174.847.838	174.847.838
Công ty Cổ phần Multrium Việt Nam	1.583.680.702	1.583.680.702	4.618.853.237	4.618.853.237
Công ty A.C.T (SPAIN)	1.981.860.000	1.981.860.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	17.914.398.081	17.914.398.081	22.127.639.035	22.127.639.035
	40.168.318.575	40.168.318.575	41.491.903.868	41.491.903.868

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	2.094.741.505	6.073.091.301
Chi phí khác	766.820.000	766.820.000
	2.861.561.505	6.839.911.301

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	-	10.079.846.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.220.319.312	870.447.476
	1.220.319.312	10.950.293.476

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	29.077.163.023	29.077.163.023	157.929.157.237	187.006.320.260	-	-

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân Hàng TMCP Công Thương Chi Nhánh Trà Vinh và Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Chi Nhánh Trà Vinh dưới hình thức tín dụng thư không còn số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 29.077.163.023 đồng).

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.080.000	10.080.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.079.846	10.079.846
- Cổ phiếu quỹ	154	154
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.079.846	10.079.846
- Cổ phiếu phổ thông	10.079.846	10.079.846
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.080.000	10.080.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.079.846	10.079.846
- Cổ phiếu quỹ	154	154
Mệnh giá (VND)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 100.800.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 100.800.000.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Alkya	60.981.760.000	60.50	-	0.00
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	-	0.00	43.819.200.000	43.47
Cổ đông khác	39.818.240.000	39.50	56.980.800.000	56.53
	100.800.000.000	100.00	100.800.000.000	100.00

Tại ngày 02 tháng 12 năm 2016, Công ty Cổ phần Alkya đã hoàn tất việc mua lại toàn bộ cổ phần của Công ty từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước và một số cổ đông khác. Cũng tại ngày này, Công ty Cổ phần Alkya trở thành cổ đông mới của Công ty nắm giữ 6.098.176 cổ phần chiếm tỉ lệ là 60,5% vốn điều lệ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	100.800.000.000	3.063.108.125	(1.540.000)	54.686.743.774	33.367.814.790	191.916.126.689
Lợi nhuận trong năm 2015	-	-	-	-	34.958.656.967	34.958.656.967
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2014	-	-	-	7.115.229.623	(7.115.229.623)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2014	-	-	-	-	(5.084.908.567)	(5.084.908.567)
Giảm khác	-	-	-	(1.129.840.000)	-	(1.129.840.000)
Chia cổ tức còn lại năm 2014	-	-	-	-	(21.167.676.600)	(21.167.676.600)
Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	(10.079.846.000)	(10.079.846.000)
Số dư đầu năm nay	100.800.000.000	3.063.108.125	(1.540.000)	60.672.133.397	24.878.810.967	189.412.512.489
Lợi nhuận trong năm 2016	-	-	-	-	32.187.123.571	32.187.123.571
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015	-	-	-	6.840.024.082	(6.840.024.082)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	(5.243.798.545)	(5.243.798.545)
Trích quỹ An sinh Xã hội từ Lợi nhuận sau thuế năm 2015	-	-	-	-	(349.586.570)	(349.586.570)
Chia cổ tức còn lại năm 2015	-	-	-	-	(12.095.815.200)	(12.095.815.200)
Số dư cuối năm nay	100.800.000.000	3.063.108.125	(1.540.000)	67.512.157.479	32.536.710.141	203.910.435.745

Theo nội dung của Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 15 tháng 7 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã phê duyệt phân phối lợi nhuận năm 2015 cho Quỹ đầu tư phát triển 6.840.024.082 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi 5.243.798.545 đồng và chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 22.175.661.200 đồng (trong đó năm 2015 Công ty đã tạm ứng cổ tức là 10.079.846.000 đồng) cho các cổ đông. Trong năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc phân phối các quỹ và chi trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông.

Việc chia cổ tức năm 2016 và phân phối các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (VND)	-	76.498.100
2. Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	40.775	16.873

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm và các loại dược phẩm do Công ty sản xuất ra. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các niên độ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các niên độ kế toán trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng	357.006.583.665	384.600.144.556
Trong đó:		
+ Hoạt động sản xuất	339.238.415.736	346.002.138.649
+ Hoạt động thương mại	17.768.167.929	38.598.005.907
Các khoản giảm trừ doanh thu	391.605.051	2.617.835.022
+ Hàng bán bị trả lại	391.605.051	2.617.835.022
	356.614.978.614	381.982.309.534

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	210.294.632.038	209.254.099.691
Giá vốn của hàng hóa đã bán	18.606.139.748	33.450.856.812
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(43.342.054)	(34.818.902)
	228.857.429.732	242.670.137.601

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hàng thương mại	2.692.927.159	33.275.739.617
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.498.908.927	184.775.947.574
Chi phí nhân công	36.188.133.345	47.064.784.147
Chi phí khấu hao tài sản	9.866.852.454	8.923.394.553
Chi phí dự phòng	(311.784.225)	1.420.693.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.906.380.485	4.814.451.972
Chi phí khác bằng tiền	53.183.230.575	59.114.551.773
	281.024.648.720	339.389.562.810

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	51.356.194	95.567.847
Lãi chênh lệch tỷ giá	109.063.955	277.519.491
Chiết khấu thanh toán	-	738.086.303
	160.420.149	1.111.173.641

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.197.895.543	2.548.756.538
Chiết khấu thanh toán	1.206.422.923	901.604.273
Lỗ chênh lệch tỷ giá	352.310.952	1.088.026.142
	2.756.629.418	4.538.386.953

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	99.550.000	273.635.000
Khác	1.212.140.705	963.031.620
	1.311.690.705	1.236.666.620

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	9.057.913.451	9.531.856.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	507.658.606	1.192.960.708
Chi phí trích lập dự phòng	(156.551.653)	1.455.512.076
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.120.265.495	1.031.150.562
Chi phí khác	9.018.565.901	8.724.207.950
	19.547.851.800	21.935.688.221
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	20.862.119.045	21.846.265.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.474.831	1.538.773.703
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.103.439.587	1.059.064.928
Chi phí khác	43.925.738.335	45.466.839.966
	65.956.771.798	69.910.944.458

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	8.597.375.313	9.772.654.387
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	245.780.906	-
	8.843.156.219	9.772.654.387

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	40.763.484.162	44.731.311.354
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	3.015.590.032	674.212.177
<i>Trừ: Các khoản chi phí không được trừ năm trước được trừ năm nay</i>	(792.197.628)	(984.367.226)
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	42.986.876.566	44.421.156.305
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.597.375.313	9.772.654.387

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2015: 22%) trên thu nhập tính thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	266.795.628	-
	266.795.628	-

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế	32.187.123.571	34.958.656.967
Quý khen thưởng phúc lợi	(4.828.068.536)	(5.243.798.545)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.359.055.035	29.714.858.422
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	10.079.846	10.079.846
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.714	2.948

Lãi cơ bản trên cổ phiếu hàng năm được tính từ lợi nhuận sau thuế sau khi loại trừ số liệu ước tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Số liệu dùng để tạm tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 là lợi nhuận sau thuế của năm tài chính tương ứng nhân với tỷ lệ 15% theo như quy định tại nội dung của Biên bản họp Đại hội cổ đông thường niên ngày 15 tháng 7 năm 2016. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chờ Đại hội Cổ đông thông qua việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cũng như các quỹ khác từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.159.905.455	1.199.359.252

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trong vòng một năm	660.000.000	799.896.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	561.000.000	924.000.000
	1.221.000.000	1.723.896.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê thuê nhà và đất tại các chi nhánh với giá thuê từ 5.000.000 đồng/tháng đến 16.000.000 đồng/tháng. Các hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ 7 tháng đến 3 năm tính từ năm 2016.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền	15.249.358.603	19.432.183.665
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.647.893.015	88.017.466.014
	105.897.251.618	107.449.649.679
Công nợ tài chính		
Vay ngắn hạn	-	29.077.167.023
Phải trả người bán và phải trả khác	44.745.693.666	46.511.005.461
Chi phí phải trả	2.861.561.505	6.839.911.301
	47.607.255.171	82.428.083.785

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	1.720.525.134	1.396.118.114	10.803.642.800	9.034.257.400
Euro (EUR)	-	-	-	1.604.525.000

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đô la Mỹ (USD)	272.493.530	229.144.179
Euro (EUR)	-	80.226.250
	272.493.530	309.370.429

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm			
Tiền	15.249.358.603	-	15.249.358.603
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.565.893.015	82.000.000	90.647.893.015
	105.815.251.618	82.000.000	105.897.251.618
Phải trả người bán và phải trả khác	44.574.693.666	171.000.000	44.745.693.666
Chi phí phải trả	2.861.561.505	-	2.861.561.505
	47.436.255.171	171.000.000	47.607.255.171
Chênh lệch thanh khoản thuần	58.378.996.447	(89.000.000)	58.289.996.447

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu			
Tiền	19.432.183.665	-	19.432.183.665
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.935.466.014	82.000.000	88.017.466.014
	107.367.649.679	82.000.000	107.449.649.679
Các khoản vay	29.077.167.023	-	29.077.167.023
Phải trả người bán và phải trả khác	46.445.005.461	66.000.000	46.511.005.461
Chi phí phải trả	6.839.911.301	-	6.839.911.301
	82.362.083.785	66.000.000	82.428.083.785
Chênh lệch thanh khoản thuần	25.005.565.894	16.000.000	25.021.565.894

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Alkya

Cổ đông lớn kể từ ngày 02 tháng 12 năm 2016

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước

Cổ đông lớn (đã thoái vốn kể từ ngày 02 tháng 12 năm 2016)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức được chia trong năm		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	-	13.583.952.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	-	4.381.920.000

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các quyền lợi gộp khác cho Ban Giám đốc	1.270.387.456	1.368.108.720
Thù lao và thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	900.000.000	900.000.000

Số dư phải trả Hội đồng Quản trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả thù lao Hội đồng quản trị	225.000.000	225.000.000

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 256.384.837 đồng (năm 2015: 321.219.421 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán.

Ngoài ra, dòng tiền này đã bao gồm một khoản tiền trả trước cho người bán để đầu tư tài sản cố định là 115.026.675 đồng (năm 2015: 1.311.935.938 đồng). Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và phải thu.



Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2017

